

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 53/2020/DS-ST

Ngày: 14 – 8 – 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Xuân Tộ.

Ông Nguyễn Đại Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Quang, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khắc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

** Các nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1963. Có mặt.

2. Ông Phạm Đình Q sinh năm 1963. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Đình Q: Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã PLT, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị Thanh B sinh năm 1974. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố VG, thị trấn ĐG, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

4. Bà Phạm Thị D sinh năm 1964. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1961. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Phạm Thị D sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Xóm 10 thôn Đục Khê, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

** Các bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Tiến H sinh năm 1964. Vắng mặt.

2. Bà Vũ Thị Q sinh năm 1964. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố VG, thị trấn ĐG, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1970. *Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T:* Bà Nguyễn Thị Thanh B sinh năm 1974. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố VG, thị trấn ĐG, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

** Người làm chứng:*

1. Bà Bạch Thị T sinh năm 1948. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố VG, thị trấn ĐG, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.

2. Chị Nguyễn Như Q sinh năm 1988. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố TS, thị trấn ĐG, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng các nguyên đơn:

** Bà Nguyễn Thị Thanh B trình bày:*

Ngày 20/5/2008, bà cho ông H, bà Q vay 295.000.000 đồng, có giấy biên nhận nợ tiền do bà Vũ Thị Q viết, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, thời hạn trả nợ ngày 5/6/2008 sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 21/5/2008, bà có cho ông H, bà Q vay 10.000.000 đồng, có giấy biên nhận nợ tiền do bà Vũ Thị Q viết, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 22/5/2008, bà có cho ông H, bà Q vay 74.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền do bà Vũ Thị Q viết, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 24/5/2008, bà có cho ông H, bà Q vay 25.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền do bà Vũ Thị Q viết, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 25/5/2008, bà có cho ông H, bà Q vay 21.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền do bà Vũ Thị Q viết, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 26/5/2008, bà cho ông H, bà Q vay 30.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền do bà Vũ Thị Q viết, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Tổng số tiền đồng bị đơn vay của bà là 455.000.000 đồng. Tuy ông H không ký vào các giấy vay tiền nhưng khi vay tiền ông H có biết bà Q vay tiền để sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng và ngày 01/12/2008, ông Nguyễn Tiến H đã viết giấy cam kết nhận nợ chung thừa nhận: “*Vợ chồng tôi có vay của cô*

Nguyễn Thị Thanh B số tiền là 455.000.000 đồng” và giao cho bà quản lý 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 874m² số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H31870 ngày 23/6/2008, UBND huyện Mỹ Đức cấp cho ông Nguyễn Tiến H để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ chung. Do đó, bà yêu cầu bị đơn ông H, bà Q phải trả 455.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi chậm trả của số tiền 455.000.000 đồng từ ngày 26/5/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm; không yêu cầu tính nợ lãi trong hạn.

** Bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Đình Q trình bày:*

Ngày 20/4/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 180.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 21/4/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 110.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 17/5/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 77.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, không xác định thời hạn trả nợ sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Ngày 07/5/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 180.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định, hạn trả ngày 15/5/2008 sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ.

Tổng số tiền ông bà cho ông H, bà Q vay là 477.000.000 đồng. Ông bà xác nhận ngày 18/11/2008, các bị đơn đã trả được 170.000.000 đồng nợ gốc. Do đó, ông bà yêu cầu bị đơn ông H, bà Q phải trả 307.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi chậm trả của số tiền 307.000.000 đồng từ ngày 19/11/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm; không yêu cầu tính nợ lãi trong hạn.

** Bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ngày 13/3/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 240.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền do ông H, bà Q ký nhận, khoản vay có lãi theo quy định và không xác định thời hạn trả, sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả. Đến ngày 13/5/2008, ông bà và bà Q chuyển sổ chốt lại khoản nợ chung này một lần nữa bằng giấy vay tiền mới ghi nợ 240.000.000 đồng.

Ngày 18/3/2008, ông bà có cho ông H, bà Q vay 300.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền do ông H, bà Q ký, hạn trả ngày 28/3/2008, có thỏa Tận tiền lãi theo quy định sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả. Đến ngày 28/4/2008, ông bà và bà Q chuyển sổ chốt lại một lần nữa về khoản nợ chung này bằng giấy vay tiền mới ghi nợ 300.000.000 đồng.

Ngày 25/3/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 95.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, thỏa thuận tiền lãi theo quy định sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả. Đến ngày 28/4/2008, ông bà và bà Q chuyển sổ chốt lại một lần nữa về khoản nợ chung này bằng giấy vay tiền mới ghi nợ 100.000.000 đồng.

Ngày 28/4/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 160.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, thỏa Tận tiền lãi theo quy định sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả. Đến ngày 28/4/2008, ông bà và bà Q chuyển sổ chốt lại một lần nữa về khoản nợ chung này bằng giấy vay tiền mới ghi nợ 160.000.000 đồng.

Ngày 23/4/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 185.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, thỏa Tận tiền lãi theo quy định sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả. Đến ngày 23/5/2008, ông bà và bà Q chuyển sổ chốt lại một lần nữa về khoản nợ chung này bằng giấy vay tiền mới ghi nợ 185.000.000 đồng.

Ngày 29/5/2008, ông bà cho ông H, bà Q vay 373.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, thỏa Tận tiền lãi theo quy định sau đó đòi nợ thì đồng bị đơn không trả nợ. Đến ngày 29/5/2008 ông bà và bà Q chuyển sổ chốt lại một lần nữa về khoản nợ chung này bằng giấy vay tiền mới ghi nợ 373.000.000 đồng.

Ngày 25/5/2005, ông bà cho ông H, bà Q vay 35.000.000 đồng có giấy biên nhận nợ tiền, thỏa Tận tiền lãi theo quy định sau đó đòi nợ thì bà Q không trả.

Tổng cộng các khoản vay là 1.393.000.000 đồng, trong đó 1.358.000.000 đồng là nợ chung của ông H, bà Q; còn lại 35.000.000 đồng là nợ riêng của bà Q. Do đó, ông bà yêu cầu bị đơn ông H, bà Q phải trả 1.358.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi chậm trả của số tiền 1.358.000.000 đồng từ ngày 29/5/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm; không yêu cầu tính nợ lãi trong hạn. Đối với số tiền nợ riêng 35.000.000 đồng của bà Q, ông bà không yêu cầu tính lãi.

Về yêu cầu ghi nhận sự tự nguyện thỏa Tận thứ tự ưu tiên thi hành án của các nguyên đơn: Các nguyên đơn có văn bản yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn trong bản án, theo đó về nợ gốc, bà Nguyễn Thị Thanh B được ưu tiên thanh toán xong đối với số tiền 455.000.000 đồng, sau đó bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đình Q được ưu tiên thanh toán xong đối với số tiền 307.000.000 đồng, rồi đến số nợ gốc 1.393.000.000 đồng của bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn T. Đối với nợ lãi của các nguyên đơn theo bản án này thì các nguyên đơn sẽ thụ hưởng theo kỷ phần tương ứng do pháp luật quy định.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2020 và ngày 18/6/2020, bị đơn bà Vũ Thị Q trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tiến H hiện đang cư trú hợp pháp tại tổ dân phố VG, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội không bỏ trốn. Đối với yêu cầu đòi nợ của các nguyên đơn thì trước đây các nguyên đơn đã gửi đơn tới Phòng cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hà Nội số 07 Thiên Quang nên bà không trình bày gì thêm. Bà thừa nhận năm 2008, 2009 vợ chồng bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị Thanh, của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đình Q, của vợ chồng bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn T như các giấy tờ biên nhận nợ mà bà và ông H ký nhận nợ là đúng. Thực tế vợ chồng bà vay mượn để cho đối tượng Nguyễn Thị Vân A vay hơn 20 tỉ, khi nào đòi được thì vợ chồng bà mới có để T xếp trả cho các nguyên đơn. Bà thừa nhận nội dung ghi trong hai biên bản lấy lời

khai trên là đúng nhưng bà từ chối ký và đều có sự chứng kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 18/6/2020, bị đơn ông Nguyễn Tiến H trình bày:

Ông và vợ bà Vũ Thị Q là người bị hại bị đối tượng Nguyễn Thị Vân A lừa mất tiền năm 2008. Hôm nay bà Q về Tòa án giải quyết, ông xin phép được vắng mặt vì công việc không nghỉ được.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Toàn bộ số tiền mà ông Nguyễn Tiến H và bà Vũ Thị Q ở phố VG, thị trấn ĐN, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội vay nợ 455.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thanh B là tiền riêng của vợ ông là bà Nguyễn Thị Thanh B, không liên quan gì tới ông và ông không yêu cầu gì.

Người làm chứng bà Bạch Thị T trình bày:

Chồng bà và ông Nguyễn Tiến H là anh em trong nội tộc. Bà biết rõ vợ chồng ông H, bà Q vay tiền của con gái bà là chị Nguyễn Thị Thanh B số tiền 455.000.000 đồng. Bà tận mắt chứng kiến ngày 01/12/2008, ông Nguyễn Tiến H đã thừa nhận toàn bộ số tiền 455.000.000 đồng do bà Vũ Thị Q vay, nhận từ tay con gái là để sử dụng vào mục đích kinh tế chung của gia đình ông và là nợ chung của vợ chồng ông. Ông Nguyễn Tiến H đã tự tay viết giấy cam kết trả khoản nợ chung 455.000.000 đồng và tự nguyện giao cho chị B quản lý 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 874m² số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H31870 ngày 23/6/2008, UBND huyện Mỹ Đức cấp cho ông Nguyễn Tiến H để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ chung. Bà xác nhận đã ký ở mục "người làm chứng Bạch Thị T" trong giấy cam kết nhận nợ chung ngày 01/12/2008 do ông Nguyễn Tiến H viết tay là đúng sự thật.

Người làm chứng chị Nguyễn Như Quỳnh trình bày:

Trong năm 2008 chị có một lần đi cùng mẹ chị là bà Vũ Thị Q xuống nhà ông Tuấn, bà D ở thôn Đục Khê, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức và chị có ký ở mục người làm chứng vào giấy nhận nợ "*Quỳnh Ng Như Quỳnh*" là đúng. Chị xác nhận tại thời điểm ký xác nhận là sinh viên và chị chỉ biết bố mẹ chị có vay tiền của ông Tuấn, bà D ở thôn Đục Khê, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức còn số tiền cụ thể, giao nhận giữa hai bên thế nào thì chị không biết.

Tại văn bản số: 344/PC02-DD1 ngày 30/3/2020 của Phòng Cảnh sát Hình sự Công an Thành phố Hà Nội xác nhận: Ngày 09/01/2009, Phòng Cảnh sát Hình sự Công an Thành phố Hà Nội nhận được đơn của bà Bạch Thị T, bà Hoàng Thị Cánh, bà Nguyễn Thị Q cùng là giáo viên trường THCS Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội tố giác Nguyễn Tiến H sỹ quan huyện đội Mỹ Đức vay 932 triệu không trả. Phòng Cảnh sát Hình sự Công an Thành phố Hà Nội đã chuyển đơn tố giác Nguyễn Tiến H đến Bộ Tư lệnh Thủ đô ngày 09/01/2009, số phiếu chuyển là 307.

Tại văn bản số: 266/BCH-TM ngày 06/3/2020 của Ban chỉ huy quân sự huyện Mỹ Đức xác nhận: Ngày 30/3/2015 đơn vị tổ chức bàn giao nhiệm vụ Chỉ huy trưởng không có nội dung, văn bản của đồng chí Chỉ huy trưởng trước đó bàn giao lại. Qua kiểm tra tại kho lưu trữ của Ban chỉ huy quân sự huyện Mỹ Đức không có hồ sơ vụ việc.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Mỹ Đức phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng quy trình tố tụng, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án; các đương sự đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng và xét xử công khai khách quan.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Đối với yêu cầu ghi nhận sự thỏa Tận tự nguyện của các nguyên đơn về thứ tự ưu tiên thi hành án giữa các nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trong bản án để Tận tiện cho các nguyên đơn trong giai đoạn thi hành án.

Về án phí dân sự: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa các nguyên đơn và đồng bị đơn Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn, trình tự, thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh B vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đồng thời đã Quyết định hoãn phiên tòa nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung là đúng pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật: Các giao dịch vay tiền được xác lập, thực hiện vào ngày 20/4/2008, 21/4/2008, 07/5/2008, 17/5/2008 giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Đình Q với bị đơn ông Nguyễn Tiến H, bà Vũ Thị Q; các giao dịch vay tiền được xác lập, thực hiện vào ngày 20/5/2008, 21/5/2008, 22/5/2008, 24/5/2008, 25/5/2008, 26/5/2008 giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh B với bị đơn ông Nguyễn Tiến H, bà Vũ Thị Q; các giao dịch vay tiền được

xác lập, thực hiện vào ngày 13/3/2008, 18/3/2008, 25/3/2008, 28/4/2008, 23/4/2008, 29/5/2008 giữa nguyên đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn với bị đơn ông Nguyễn Tiến H, bà Vũ Thị Q và có tranh chấp, theo quy định tại khoản 01 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Đối với giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn và bị đơn được xác lập, thực hiện vào ngày 25/5/2005 và có tranh chấp, theo quy định tại khoản 01 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về phần nợ gốc:

[3.1.1] Về phần nợ gốc các bị đơn vay của bà Nguyễn Thị Thanh B:

Xét các giao dịch vay tiền mà bà Nguyễn Thị Thanh B cho các bị đơn vay là tự nguyện, được bị đơn thừa nhận tự tay viết giấy biên nhận nợ, phù hợp với Kết luận giám định số: 94/C09-P5 ngày 29/5/2020 của Viện Khoa học Hình sự Bộ Công an: *“5.1. Chữ ký, các chữ viết họ tên “Vũ Thị Q” dưới mục “Người vay ký tên” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A15, A17, A19, A20 so với chữ viết đứng tên Vũ Thị Q trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra. 5.2. Chữ ký, các chữ viết họ tên “Nguyễn Tiến H” dưới mục “Người thừa kế”, “Người viết cam kết”, “Người vay”, “Người viết giấy chuyển nhượng” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A8, A9, A10, từ A12 đến A19, A21 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Tiến H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M7 do cùng một người ký, viết ra. 5.3. Chữ ký, chữ viết trên các mẫu giám định ký hiệu từ A1 đến A21 được ký, viết trực tiếp”*. Do đó, có căn cứ vững chắc xác định bị đơn vay của bà Nguyễn Thị Thanh B ngày 20/5/2008 là 295.000.000 đồng, ngày 21/5/2008 là 10.000.000 đồng, ngày 22/5/2008 là 74.000.000 đồng, ngày 24/5/2008 là 25.000.000 đồng, ngày 25/5/2008 là 21.000.000 đồng, ngày 26/5/2008 là 30.000.000 đồng; tổng cộng là 455.000.000 đồng. Tuy các giao dịch nêu trên chỉ có chữ ký của bà Vũ Thị Q nhưng ngày 01/12/2008, ông Nguyễn Tiến H viết giấy cam kết nhận nợ chung thừa nhận: *“Vợ chồng tôi có vay của cô Nguyễn Thị Thanh B số tiền là 455.000.000 đồng”* và giao cho bà B quản lý 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 545, tờ bản đồ số 01, diện tích 874m² số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H31870 ngày 23/6/2008 UBND huyện Mỹ Đức cấp cho ông Nguyễn Tiến H. Do đó, cần xác định số tiền 455.000.000 đồng là nợ chung và cần buộc bị đơn ông H, bà Q phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh B toàn bộ số tiền nợ gốc này. Các giao dịch vay tiền ngày 21/5/2008, ngày 22/5/2008, ngày 24/5/2008, ngày 25/5/2008 và ngày 26/5/2008 là hợp đồng có lãi không xác định thời hạn. Riêng đối với giao dịch vay tiền ngày 20/5/2008 có thỏa Tận trả nợ ngày 5/6/2008 nên xác định là hợp đồng có lãi có xác định thời hạn.

[3.1.2] Về phần nợ gốc các bị đơn vay của bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Đình Q:

Xét các giao dịch vay tiền mà bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Đình Q cho bị đơn vay là tự nguyện, được bị đơn thừa nhận tự tay viết giấy biên nhận nợ, phù hợp với Kết luận giám định số: 94/C09-P5 ngày 29/5/2020 của Viện Khoa học Hình sự Bộ Công an: “5.1. Chữ ký, các chữ viết họ tên “Vũ Thị Q” dưới mục “Người vay ký tên” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A15, A17, A19, A20 so với chữ viết đứng tên Vũ Thị Q trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra. 5.2. Chữ ký, các chữ viết họ tên “Nguyễn Tiến H” dưới mục “Người thừa kế”, “Người viết cam kết”, “Người vay”, “Người viết giấy chuyển nhượng” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A8, A9, A10, từ A12 đến A19, A21 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Tiến H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M7 do cùng một người ký, viết ra. 5.3. Chữ ký, chữ viết trên các mẫu giám định ký hiệu từ A1 đến A21 được ký, viết trực tiếp”. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn vay của bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Đình Q ngày 20/4/2008 là 180.000.000 đồng, ngày 21/4/2008 là 110.000.000 đồng, ngày 17/5/2008 là 77.000.000 đồng và ngày 07/5/2008 là 180.000.000 đồng, tổng cộng là 477.000.000 đồng. Nguyên đơn xác nhận ngày 18/11/2008, bị đơn đã được 170.000.000 đồng nợ gốc nên cần buộc bị đơn ông H, bà Q phải liên đới trả cho bà Q, ông Q số tiền nợ gốc còn lại là 307.000.000 đồng. Các giao dịch vay tiền ngày 20/4/2008, ngày 21/4/2008 và ngày 17/5/2008 là hợp đồng có lãi không xác định thời hạn. Riêng đối với giao dịch vay tiền ngày 07/5/2008 có thỏa Tận trả nợ ngày 15/5/2008 là hợp đồng có lãi có xác định thời hạn.

[3.1.3] Về phần nợ gốc các bị đơn vay của bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn:

Xét các giao dịch vay tiền mà bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn cho bị đơn vay là tự nguyện, được bị đơn thừa nhận tự tay viết giấy biên nhận nợ, phù hợp với Kết luận giám định số: 94/C09-P5 ngày 29/5/2020 của Viện Khoa học Hình sự Bộ Công an: “5.1. Chữ ký, các chữ viết họ tên “Vũ Thị Q” dưới mục “Người vay ký tên” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A15, A17, A19, A20 so với chữ viết đứng tên Vũ Thị Q trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra. 5.2. Chữ ký, các chữ viết họ tên “Nguyễn Tiến H” dưới mục “Người thừa kế”, “Người viết cam kết”, “Người vay”, “Người viết giấy chuyển nhượng” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A8, A9, A10, từ A12 đến A19, A21 so với chữ viết đứng tên Nguyễn Tiến H trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M7 do cùng một người ký, viết ra. 5.3. Chữ ký, chữ viết trên các mẫu giám định ký hiệu từ A1 đến A21 được ký, viết trực tiếp”. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn ông H, bà Q vay của bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn ngày 13/3/2008 là 240.000.000 đồng có chữ ký vay nợ của ông H, bà Q (được chốt nợ chuyển sổ ngày 13/5/2008), ngày 18/3/2008 là 300.000.000 đồng (được chốt nợ chuyển sổ ngày 28/4/2008), ngày 25/3/2008 là 95.000.000 đồng (được chốt nợ chuyển sổ 28/4/2008 là 100.000.000 đồng), ngày 28/4/2008 là 160.000.000 đồng (được chốt nợ chuyển sổ ngày 28/4/2008), ngày 23/4/2008 là 185.000.000 đồng

(được chốt nợ chuyển sổ ngày 23/5/2008), ngày 29/5/2008 là 373.000.000 đồng (được chốt nợ chuyển sổ ngày 29/5/2008), tổng cộng là 1.358.000.000 đồng. Do vậy cần buộc bị đơn ông H, bà Q phải thanh toán trả ông Tuấn, bà D số tiền 1.358.000.000 đồng nợ gốc. Các giao dịch vay tiền ngày 13/3/2008, ngày 25/3/2008, ngày 28/4/2008, ngày 23/4/2008, ngày 29/5/2008 và ngày 25/5/2005 là hợp đồng có lãi không xác định thời hạn. Riêng đối với giao dịch vay tiền ngày 18/3/2008 có thỏa Tận hạn trả ngày 28/3/2008 là hợp đồng có lãi có xác định thời hạn.

Đối với số tiền 35.000.000 đồng là nợ riêng nên cần buộc bà Vũ Thị Q phải trả riêng ông T, bà D khoản vay này theo giấy vay tiền ngày 25/5/2005 là phù hợp.

[3.2] Về lãi suất: Các giao dịch vay tiền giữa các đương sự nêu trên được tính theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố.

** Đối với tiền lãi của bà Nguyễn Thị Thanh B: Các bị đơn nợ gốc tổng số tiền là 455.000.000 đồng. Bà B không yêu cầu nợ lãi trong hạn và chỉ yêu cầu tính nợ lãi quá hạn chậm trả trên tổng nợ gốc từ ngày 26/5/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 14/8/2020 như sau:*

- Từ ngày 26/5/2008 đến ngày 30/5/2008 là 05 ngày (áp dụng Quyết định số 1099/QĐ–NHNN ngày 19/5/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
= $455.000.000 \times 12\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 05 \text{ ngày} = 758.333 \text{ đồng}$.
- Từ 01/6/2008 đến 10/6/2008 là 10 ngày (áp dụng Quyết định số 1257/QĐ–NHNN ngày 01/6/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
= $455.000.000 \times 12\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 1.516.667 \text{ đồng}$
- Từ ngày 11/6/2008 đến 30/6/2008 là 20 ngày (áp dụng Quyết định số 1317/QĐ–NHNN ngày 11/6/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
= $455.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày} = 3.538.889 \text{ đồng}$
- Từ 01/7/2008 đến 31/7/2008 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1434/QĐ–NHNN ngày 01/7/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
= $455.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 5.485.278 \text{ đồng}$.
- Từ 01/8/2008 đến 31/8/2008 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1727/QĐ – NHNN ngày 01/8/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
= $455.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 5.485.278 \text{ đồng}$.
- Từ 01/9/2008 đến 30/9/2008 (áp dụng Quyết định số 1906/QĐ–NHNN ngày 01/9/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
= $455.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 5.308.333 \text{ đồng}$.
- Từ 01/10/2008 đến 20/10/2008 là 20 ngày (áp dụng Quyết định số 2131/QĐ – NHNN ngày 01/10/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
= $455.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày} = 3.538.889 \text{ đồng}$.
- Từ 21/10/2008 đến 04/11/2008 là 15 ngày (áp dụng Quyết định số 2316/QĐ–NHNN ngày 21/10/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 13%/năm)
= $455.000.000 \times 13\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 15 \text{ ngày} = 2.464.583 \text{ đồng}$.

- Từ 05/11/2008 đến 20/11/2008 là 16 ngày (áp dụng Quyết định số 2559/QĐ–NHNN ngày 05/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
= $455.000.000 \times 12\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày} = 2.426.667 \text{ đồng}$.
- Từ 21/11/2008 đến 04/12/2008 là 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2809/QĐ–NHNN ngày 21/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 11%/năm)
= $455.000.000 \times 11\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 14 \text{ ngày} = 1.946.389 \text{ đồng}$.
- Từ 05/12/2008 đến 21/12/2008 là 17 ngày (áp dụng Quyết định số 2948/QĐ–NHNN ngày 05/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 10%/năm)
= $455.000.000 \times 10\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 17 \text{ ngày} = 2.148.611 \text{ đồng}$.
- Từ 22/12/2008 đến 31/01/2009 là 41 ngày (áp dụng Quyết định số 3161/QĐ–NHNN ngày 22/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,5%/năm)
= $455.000.000 \times 8,5\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 41 \text{ ngày} = 4.404.653 \text{ đồng}$.
- Từ 01/02/2009 đến 28/02/2009 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 172/QĐ–NHNN ngày 01/02/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} = 2.477.222 \text{ đồng}$.
- Từ 01/3/2009 đến 31/3/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 378/QĐ–NHNN ngày 01/3/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.742.639 \text{ đồng}$.
- Từ 01/4/2009 đến 30/4/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 626/QĐ–NHNN ngày 01/4/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.654.167 \text{ đồng}$.
- Từ 01/5/2009 đến 31/5/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1015/QĐ–NHNN ngày 01/5/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.742.639 \text{ đồng}$.
- Từ 01/6/2009 đến 30/6/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1250/QĐ–NHNN ngày 01/6/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.654.167 \text{ đồng}$.
- Từ 01/7/2009 đến 31/7/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1539/QĐ–NHNN ngày 01/7/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.742.639 \text{ đồng}$.
- Từ 01/8/2009 đến 31/8/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1811/QĐ–NHNN ngày 01/8/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.742.639 \text{ đồng}$.
- Từ 01/9/2009 đến 30/9/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2024/QĐ–NHNN ngày 01/9/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.654.167 \text{ đồng}$.
- Từ 01/10/2009 đến 31/10/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2232/QĐ–NHNN ngày 01/10/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.742.639 \text{ đồng}$.
- Từ 01/11/2009 đến 30/11/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2459/QĐ–NHNN ngày 01/11/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

$= 455.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.654.167 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/12/2009 đến 31/12/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2665/QĐ–NHNN ngày 01/12/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 3.134.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/01/2010 đến 31/01/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 3180/QĐ–NHNN ngày 01/01/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 3.134.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/02/2010 đến 28/02/2010 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 134/QĐ–NHNN ngày 01/2/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} = 2.831.111 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/3/2010 đến 31/3/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 353/QĐ–NHNN ngày 01/3/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 3.134.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/4/2010 đến 30/4/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 618/QĐ–NHNN ngày 01/4/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 3.033.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/5/2010 đến 31/5/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1011/QĐ–NHNN ngày 01/5/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 3.134.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/6/2010 đến 30/6/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1311/QĐ–NHNN ngày 01/6/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 3.033.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/7/2010 đến 31/7/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1565/QĐ–NHNN ngày 01/7/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 3.134.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/8/2010 đến 26/9/2010 là 57 ngày (áp dụng Quyết định số 1819/QĐ–NHNN ngày 01/8/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 57 \text{ ngày} = 5.763.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 27/9/2010 đến 31/10/2010 là 35 ngày (áp dụng Quyết định số 2281/QĐ–NHNN ngày 27/9/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 35 \text{ ngày} = 3.538.889 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/11/2010 đến 04/11/2010 là 04 ngày (áp dụng Quyết định số 2561/QĐ–NHNN ngày 01/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 455.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 04 \text{ ngày} = 404.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 05/11/2010 đến 30/11/2010 là 26 ngày (áp dụng Quyết định số 2619/QĐ–NHNN ngày 5/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)
 $= 455.000.000 \times 9\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 26 \text{ ngày} = 2.957.500 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/12/2010 đến ngày 14/8/2020 là 09 năm 8 tháng 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2868/QĐ–NHNN ngày 01/12/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)

= $455.000.000 \times 9\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 09 \text{ năm} 8 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} (3.539 \text{ ngày})$
= 402.561.250 đồng.

Tổng nợ lãi quá hạn chậm trả là 505.625.068 đồng.

Như vậy, tổng số tiền các bị đơn phải trả bà Nguyễn Thị Thanh B: Nợ gốc 455.000.000 đồng+ nợ lãi quá hạn 505.625.068 đồng= 960.625.068 đồng.

** Đối với tiền lãi của bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Đình Q: Các bị đơn nợ gốc tổng số tiền là 477.000.000 đồng. Ngày 18/11/2008 đã trả 170.000.000 đồng còn nợ 307.000.000 đồng. Bà T, ông Q không yêu cầu nợ lãi trong hạn và chỉ yêu cầu tính nợ lãi quá hạn chậm trả trên tổng nợ gốc 307.000.000 đồng từ ngày 19/11/2008 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 14/8/2020 như sau:*

- Từ 19/11/2008 đến 20/11/2008 là 02 ngày (áp dụng Quyết định số 2559/QĐ–NHNN ngày 05/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
= $307.000.000 \times 12\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 2 \text{ ngày} = 204.667 \text{ đồng}$.
- Từ 21/11/2008 đến 04/12/2008 là 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2809/QĐ–NHNN ngày 21/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 11%/năm)
= $307.000.000 \times 11\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 14 \text{ ngày} = 1.313.278 \text{ đồng}$.
- Từ 05/12/2008 đến 21/12/2008 là 17 ngày (áp dụng Quyết định số 2948/QĐ–NHNN ngày 05/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 10%/năm)
= $307.000.000 \times 10\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 17 \text{ ngày} = 1.449.722 \text{ đồng}$.
- Từ 22/12/2008 đến 31/01/2009 là 41 ngày (áp dụng Quyết định số 3161/QĐ–NHNN ngày 22/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,5%/năm)
= $307.000.000 \times 8,5\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 41 \text{ ngày} = 2.971.931 \text{ đồng}$.
- Từ 01/02/2009 đến 28/02/2009 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 172/QĐ–NHNN ngày 01/02/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} = 1.671.444 \text{ đồng}$.
- Từ 01/3/2009 đến 31/3/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 378/QĐ–NHNN ngày 01/3/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 1.850.528 \text{ đồng}$.
- Từ 01/4/2009 đến 30/4/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 626/QĐ–NHNN ngày 01/4/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 1.790.833 \text{ đồng}$.
- Từ 01/5/2009 đến 31/5/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1015/QĐ–NHNN ngày 01/5/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 1.850.528 \text{ đồng}$.
- Từ 01/6/2009 đến 30/6/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1250/QĐ–NHNN ngày 01/6/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 1.790.833 \text{ đồng}$.
- Từ 01/7/2009 đến 31/7/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1539/QĐ–NHNN ngày 01/7/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 1.850.528 \text{ đồng}$.

- Từ 01/8/2009 đến 31/8/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1811/QĐ–NHNN ngày 01/8/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 1.850.528 \text{ đồng}$.
- Từ 01/9/2009 đến 30/9/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2024/QĐ–NHNN ngày 01/9/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 1.790.833 \text{ đồng}$.
- Từ 01/10/2009 đến 31/10/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2232/QĐ–NHNN ngày 01/10/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 1.850.528 \text{ đồng}$.
- Từ 01/11/2009 đến 30/11/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2459/QĐ–NHNN ngày 01/11/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
= $307.000.000 \times 7\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 1.790.833 \text{ đồng}$.
- Từ 01/12/2009 đến 31/12/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2665/QĐ–NHNN ngày 01/12/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.114.889 \text{ đồng}$.
- Từ 01/01/2010 đến 31/01/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 3180/QĐ–NHNN ngày 01/01/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.046.667 \text{ đồng}$.
- Từ 01/02/2010 đến 28/02/2010 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 134/QĐ–NHNN ngày 01/2/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} = 1.910.222 \text{ đồng}$.
- Từ 01/3/2010 đến 31/3/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 353/QĐ–NHNN ngày 01/3/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.114.889 \text{ đồng}$.
- Từ 01/4/2010 đến 30/4/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 618/QĐ–NHNN ngày 01/4/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.046.667 \text{ đồng}$.
- Từ 01/5/2010 đến 31/5/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1011/QĐ–NHNN ngày 01/5/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.114.889 \text{ đồng}$.
- Từ 01/6/2010 đến 30/6/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1311/QĐ–NHNN ngày 01/6/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 2.046.667 \text{ đồng}$.
- Từ 01/7/2010 đến 31/7/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1565/QĐ–NHNN ngày 01/7/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 2.114.889 \text{ đồng}$.
- Từ 01/8/2010 đến 26/9/2010 là 57 ngày (áp dụng Quyết định số 1819/QĐ–NHNN ngày 01/8/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
= $307.000.000 \times 8\%/\text{năm} : 30 \text{ ngày} \times 57 \text{ ngày} = 3.888.667 \text{ đồng}$.
- Từ 27/9/2010 đến 30/10/2010 là 35 ngày (áp dụng Quyết định số 2281/QĐ–NHNN ngày 27/9/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)

$= 307.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 35 \text{ ngày} = 2.387.778 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/11/2010 đến 04/11/2010 là 04 ngày (áp dụng Quyết định số 2561/QĐ–NHNN ngày 01/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 307.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 04 \text{ ngày} = 272.889 \text{ đồng.}$
 - Từ 05/11/2010 đến 30/11/2010 là 26 ngày (áp dụng Quyết định số 2619/QĐ–NHNN ngày 5/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)
 $= 307.000.000 \times 9\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 26 \text{ ngày} = 1.995.500 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/12/2010 đến ngày 14/8/2020 là 09 năm 8 tháng 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2868/QĐ–NHNN ngày 01/12/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)
 $= 307.000.000 \times 9\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 09 \text{ năm} 8 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} (3.539 \text{ ngày})$
 $= 271.618.250 \text{ đồng.}$

Tổng cộng nợ lãi quá hạn chậm trả là 320.768.099 đồng.

Như vậy, tổng số tiền các bị đơn phải trả bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Đình

Q:

Nợ gốc 307.000.000 đồng + nợ lãi quá hạn 320.768.099 đồng = 627.768.099 đồng.

** Đối với tiền lãi của bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn T: Các bị đơn nợ gốc tổng số tiền là 1.358.000.000 đồng. Bà D, ông T không yêu cầu nợ lãi trong hạn và chỉ yêu cầu tính nợ lãi quá hạn chậm trả trên tổng nợ gốc 1.358.000.000 đồng từ ngày 29/5/2008 đến đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 14/8/2020 như sau:*

- Từ ngày 29/5/2008 đến ngày 30/5/2008 là 02 ngày (áp dụng Quyết định số 1099/QĐ–NHNN ngày 19/5/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 12\%/năm: 30 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày} = 905.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/6/2008 đến 10/6/2008 là 10 ngày (áp dụng Quyết định số 1257/QĐ–NHNN ngày 01/6/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 12\%/năm: 30 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày} = 4.526.667 \text{ đồng}$
 - Từ ngày 11/6/2008 đến 30/6/2008 là 20 ngày (áp dụng Quyết định số 1317/QĐ–NHNN ngày 11/6/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày} = 10.562.222 \text{ đồng}$
 - Từ 01/7/2008 đến 31/7/2008 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1434/QĐ–NHNN ngày 01/7/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 16.371.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/8/2008 đến 31/8/2008 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1727/QĐ–NHNN ngày 01/8/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 14\%/năm: 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 16.371.444 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/9/2008 đến 30/9/2008 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1906/QĐ–NHNN ngày 01/9/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 15.843.333 \text{ đồng.}$

- Từ 01/10/2008 đến 20/10/2008 là 20 ngày (áp dụng Quyết định số 2131/QĐ – NHNN ngày 01/10/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 14%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 14\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày} = 10.562.222 \text{ đồng}.$
- Từ 21/10/2008 đến 04/11/2008 là 15 ngày (áp dụng Quyết định số 2316/QĐ–NHNN ngày 21/10/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 13%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 13\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 15 \text{ ngày} = 7.355.833 \text{ đồng}.$
- Từ 05/11/2008 đến 20/11/2008 là 16 ngày (áp dụng Quyết định số 2559/QĐ–NHNN ngày 05/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 12%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 12\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 16 \text{ ngày} = 7.242.667 \text{ đồng}.$
- Từ 21/11/2008 đến 04/12/2008 là 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2809/QĐ–NHNN ngày 21/11/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 11%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 11\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 14 \text{ ngày} = 5.809.222 \text{ đồng}.$
- Từ 05/12/2008 đến 21/12/2008 là 17 ngày (áp dụng Quyết định số 2948/QĐ–NHNN ngày 05/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 10%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 10\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 17 \text{ ngày} = 6.412.778 \text{ đồng}.$
- Từ 22/12/2008 đến 30/01/2009 là 41 ngày (áp dụng Quyết định số 3161/QĐ–NHNN ngày 22/12/2008 quy định mức lãi suất cơ bản là 8,5%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8,5\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 41 \text{ ngày} = 13.146.194 \text{ đồng}.$
- Từ 01/02/2009 đến 28/02/2009 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 172/QĐ–NHNN ngày 01/02/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} = 7.393.556 \text{ đồng}.$
- Từ 01/3/2009 đến 31/3/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 378/QĐ–NHNN ngày 01/3/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 8.185.722 \text{ đồng}.$
- Từ 01/4/2009 đến 30/4/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 626/QĐ–NHNN ngày 01/4/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 7.921.667 \text{ đồng}.$
- Từ 01/5/2009 đến 31/5/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1015/QĐ–NHNN ngày 01/5/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 295.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 8.185.722 \text{ đồng}.$
- Từ 01/6/2009 đến 30/6/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1250/QĐ–NHNN ngày 01/6/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 7.921.667 \text{ đồng}.$
- Từ 01/7/2009 đến 31/7/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1539/QĐ–NHNN ngày 01/7/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 8.185.722 \text{ đồng}.$
- Từ 01/8/2009 đến 31/8/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1811/QĐ–NHNN ngày 01/8/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 8.185.722 \text{ đồng}.$
- Từ 01/9/2009 đến 30/9/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2024/QĐ–NHNN ngày 01/9/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)

$= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 7.921.667 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/10/2009 đến 31/10/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2232/QĐ–NHNN ngày 01/10/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 8.185.722 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/11/2009 đến 30/11/2009 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 2459/QĐ–NHNN ngày 01/11/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 7%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 7\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 7.921.667 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/12/2009 đến 31/12/2009 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 2665/QĐ–NHNN ngày 01/12/2009 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 9.355.111 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/01/2010 đến 31/01/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 3180/QĐ–NHNN ngày 01/01/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 9.355.111 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/02/2010 đến 28/02/2010 là 28 ngày (áp dụng Quyết định số 134/QĐ–NHNN ngày 01/2/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} = 8.449.778 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/3/2010 đến 31/3/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 353/QĐ–NHNN ngày 01/3/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 9.355.111 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/4/2010 đến 30/4/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 618/QĐ–NHNN ngày 01/4/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 9.053.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/5/2010 đến 31/5/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1011/QĐ–NHNN ngày 01/5/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 9.355.111 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/6/2010 đến 30/6/2010 là 30 ngày (áp dụng Quyết định số 1311/QĐ–NHNN ngày 01/6/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 30 \text{ ngày} = 9.053.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/7/2010 đến 31/7/2010 là 31 ngày (áp dụng Quyết định số 1565/QĐ–NHNN ngày 01/7/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 31 \text{ ngày} = 9.355.111 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/8/2010 đến 26/9/2010 là 57 ngày (áp dụng Quyết định số 1819/QĐ–NHNN ngày 01/8/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 57 \text{ ngày} = 17.201.333 \text{ đồng.}$
 - Từ 27/9/2010 đến 31/10/2010 là 35 ngày (áp dụng Quyết định số 2281/QĐ–NHNN ngày 27/9/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 35 \text{ ngày} = 10.562.222 \text{ đồng.}$
 - Từ 01/11/2010 đến 04/11/2010 là 04 ngày (áp dụng Quyết định số 2561/QĐ–NHNN ngày 01/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 8%/năm)
 $= 1.358.000.000 \times 8\%/năm : 30 \text{ ngày} \times 04 \text{ ngày} = 1.207.111 \text{ đồng.}$

- Từ 05/11/2010 đến 30/11/2010 là 26 ngày (áp dụng Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 5/11/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)
= 1.358.000.000 x 9%/năm : 30 ngày x 26 ngày = 8.827.000 đồng.

- Từ 01/12/2010 đến ngày 14/8/2020 là 09 năm 8 tháng 14 ngày (áp dụng Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01/12/2010 quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm)

= 1.358.000.000 x 9%/năm : 30 ngày x 09 năm 8 tháng 14 ngày (3.539 ngày) = 1.201.490.500 đồng.

Tổng cộng nợ lãi quá hạn chậm trả là 1.507.738.358 đồng.

Đối với số tiền nợ gốc bà Vũ Thị Q vay riêng là 35.000.000 đồng do nguyên đơn không yêu cầu nên không xem xét.

Như vậy, tổng số tiền các bị đơn phải trả bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn T: Nợ gốc 1.358.000.000 đồng + nợ lãi quá hạn 1.507.738.358 đồng = 2.865.738.358 đồng.

Ngoài ra, bà Vũ Thị Q phải trả cho ông T, bà D số tiền nợ gốc vay riêng là 35.000.000 đồng.

[4]. Về yêu cầu công nhận sự tự nguyện thỏa Tận thứ tự sẽ ưu tiên thi hành án của các nguyên đơn: Xét văn bản yêu cầu công nhận sự tự nguyện của các nguyên đơn về tiền gốc, bà Nguyễn Thị Thanh B sẽ được ưu tiên thanh toán xong đối với số tiền 455.000.000 đồng, sau đó bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đình Q sẽ được ưu tiên thanh toán xong đối với số tiền 307.000.000 đồng, rồi đến số tiền 1.393.000.000 đồng của bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn T, còn tiền lãi các nguyên đơn sẽ thụ hưởng theo kỷ phần tương ứng do pháp luật quy định. Xét yêu cầu của các nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn bà Vũ Thị Q, ông Nguyễn Tiến H phải chịu án phí đối với vụ án dân sự có giá ngạch. Hoàn trả các nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 02 Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 467, 471, 473, 474 Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 01 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh B; bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đình Q; bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn T.

1.1. Buộc bị đơn bà Vũ Thị Q, ông Nguyễn Tiến H phải trả bà Nguyễn Thị Thanh B tổng số tiền là 960.625.068 đồng (nợ gốc là 455.000.000 đồng, nợ lãi là 505.625.068 đồng).

1.2. Buộc bị đơn bà Vũ Thị Q, ông Nguyễn Tiến H phải trả bà Nguyễn Thị Q và ông Phạm Đình Q tổng số tiền là 627.768.099 đồng (nợ gốc là 307.000.000 đồng, nợ lãi là 320.768.099 đồng).

1.3. Buộc bị đơn bà Vũ Thị Q, ông Nguyễn Tiến H phải trả bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn Tuấn tổng số tiền là 2.865.738.358 đồng (nợ gốc là 1.358.000.000 đồng, nợ lãi là 1.507.738.358 đồng).

1.4. Buộc bà Vũ Thị Q phải trả bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn số tiền là 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Công nhận sự tự nguyện thỏa Tận thứ tự ưu tiên thi hành án của các nguyên đơn: về nợ gốc, bà Nguyễn Thị Thanh B sẽ được ưu tiên thanh toán xong đối với số tiền 455.000.000 đồng, sau đó bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Đình Q sẽ được ưu tiên thanh toán xong đối với số tiền 307.000.000 đồng, rồi đến số tiền 1.393.000.000 đồng của bà Phạm Thị D và ông Nguyễn Văn T. Về nợ lãi các nguyên đơn sẽ được thụ hưởng theo kỷ phần tương ứng do pháp luật quy định.

3. Án phí: Bị đơn ông Nguyễn Tiến H, bà Vũ Thị Q phải nộp 159.224.242 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bao gồm: 40.818.752 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản vay của bà Nguyễn Thị Thanh B; 29.110.723 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản vay của bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Đình Q và 89.314.767 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản vay của bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn T.

Bà Vũ Thị Q còn phải nộp thêm 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ riêng của bà D, ông T.

Hoàn trả nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh B 11.250.000 đồng tiền dự phí đã nộp theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002606 ngày 07/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức.

Hoàn trả nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q, ông Phạm Đình Q 7.075.000 đồng tiền dự phí đã nộp theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002607 ngày 07/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức.

Hoàn trả nguyên đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn Tuấn 27.000.000 đồng tiền dự phí đã nộp theo biên lai T tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002609 ngày 07/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án đối với các nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Phạm Đình Q, bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn T; kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh B, các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Mạnh Thắng